

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	4.1%	-17.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

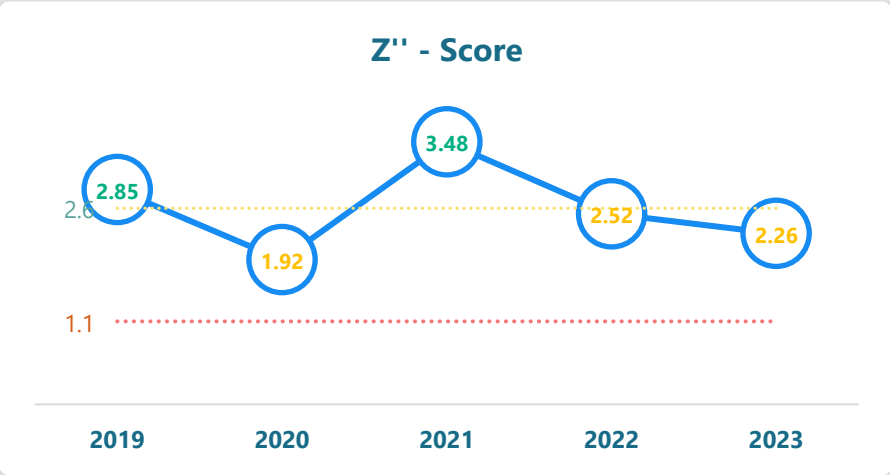
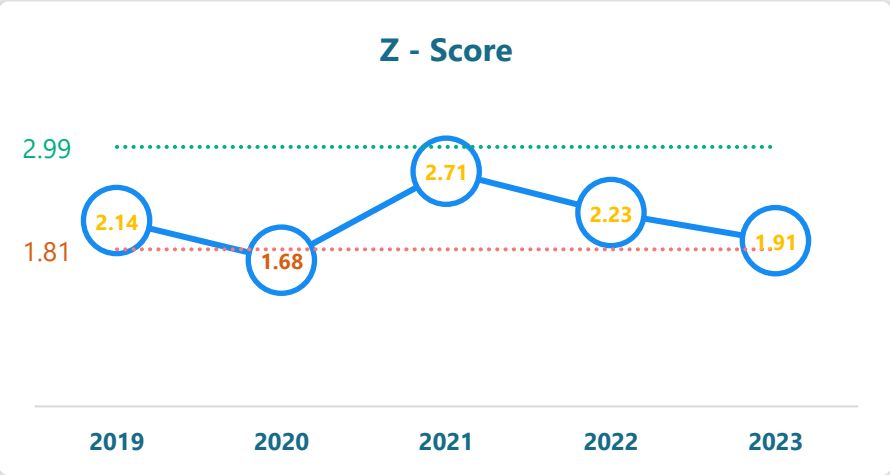
Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	12,622
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 2,668
	▼ 17.5%

2023	
LN sau thuế	309
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 192
	▲ 164%

2023	
ROE	4.8%
+/- YoY	▲ 2.1%

2023	
ROA	2.6%
+/- YoY	▲ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.91** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **AAA** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

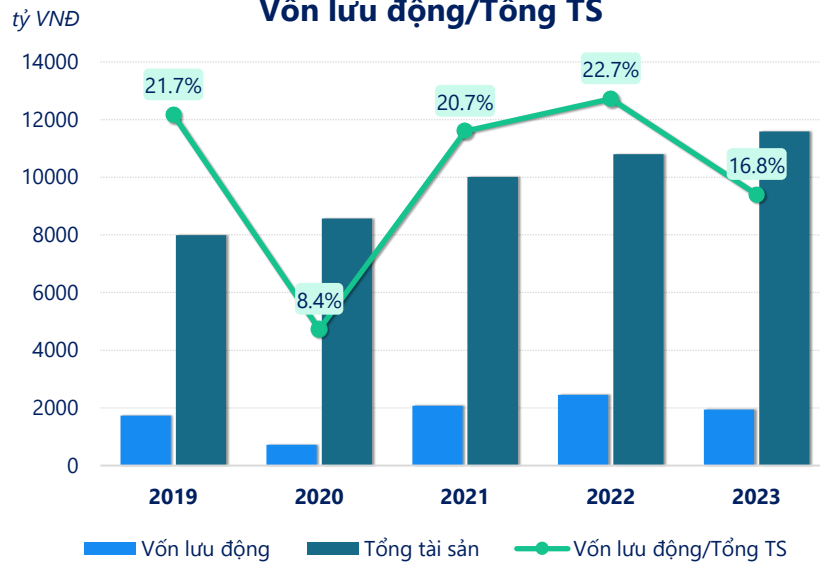
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.26** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **AAA** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **AAA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.5%** chỉ còn **12,622** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 164%** đạt **309.2** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

Vốn lưu động/Tổng TS

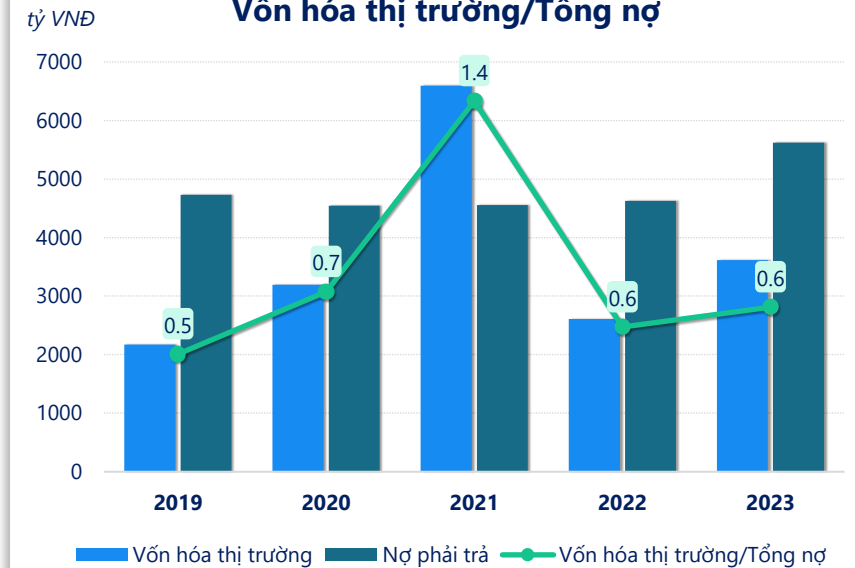


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

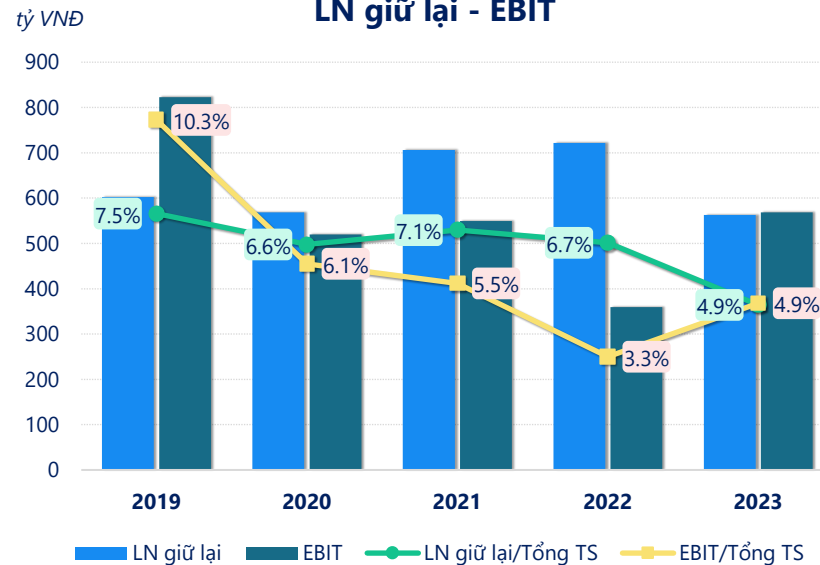
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.64 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

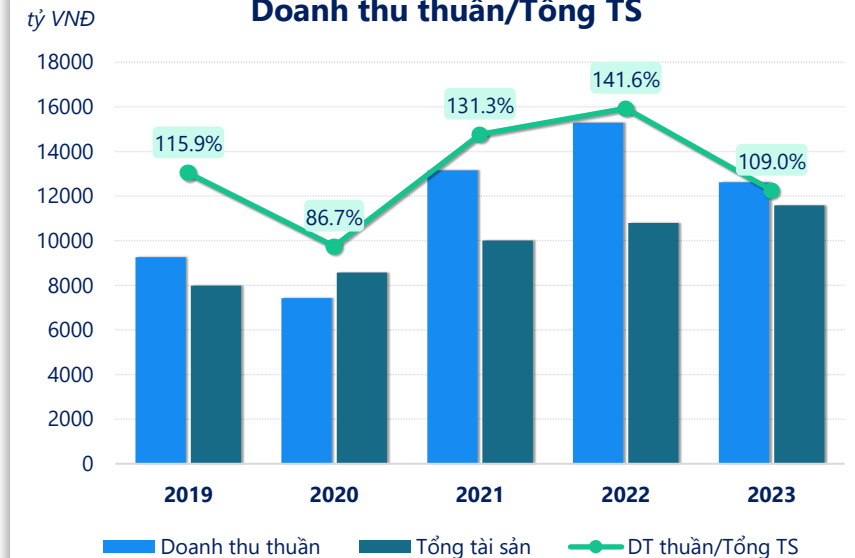
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,535	10,796	6.8%
Tài sản ngắn hạn	5,688	5,659	0.5%
Tiền và tương đương tiền	2,435	1,643	48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,080	449	141%
Phải thu ngắn hạn	1,233	1,573	-21.6%
Hàng tồn kho	761	1,790	-57.5%
Tài sản ngắn hạn khác	180	204	-11.7%
Tài sản dài hạn	5,847	5,137	13.8%
Phải thu dài hạn	84.4	66.8	26.3%
Tài sản cố định	1,947	2,077	-6.3%
Bất động sản đầu tư	1,317	497	165%
Tài sản dở dang	297	693	-57.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,328	1,494	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	816	276	196%
Lợi thế thương mại	57.2	32.5	76.2%
Nợ phải trả	5,615	4,625	21.4%
Nợ ngắn hạn	3,747	3,206	16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,625	1,888	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	500	755	-33.8%
Nợ dài hạn	1,868	1,418	31.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	359	1,242	-71.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,920	6,171	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	5,920	6,171	-4.1%
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,258	7,429	13,143	15,290	12,622
Giá vốn hàng bán	8,216	6,652	11,842	14,204	11,513
Lợi nhuận gộp	1,042	777	1,301	1,086	1,109
Doanh thu HĐTC	180	169	214	214	243
Chi phí TC	268	229	200	257	239
Chi phí lãi vay	225	201	152	174	190
LN trong công ty LKLD	-0.06	16.7	22.9	57.7	52.9
Chi phí bán hàng	215	256	739	666	511
Chi phí QLDN	149	167	195	248	285
LN thuần từ HĐKD	590	311	405	187	369
Lợi nhuận khác	6.99	7.83	-7.23	-1.23	9.21
LN trước thuế	597	319	398	186	378
Lợi nhuận sau thuế	491	283	324	117	309
LNST của CĐ cty mẹ	460	262	290	153	289

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	489	613	444	97.1	2,615
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-860	34.7	-150	-1,094	-1,599
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.3	25.6	739	631	-236
Tiền đầu kỳ	645	292	964	1,988	1,643
Lưu chuyển tiền thuần	-353	673	1,032	-366	780
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.79	-8.02	20.5	12.1
Tiền cuối kỳ	292	964	1,988	1,643	2,435